

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TRƯỜNG HẢI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TRƯỜNG HẢI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TRƯỜNG HẢI

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần

Đăng ký lần đầu số 4703000375 ngày 6 tháng 4 năm 2007.

Đăng ký thay đổi lần thứ 10 số 3600252847 ngày 17 tháng 08 năm 2011.

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản Trị

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch
Bà Viên Diệu Hoa	Thành Viên
Ông Cheah KimTeck	Thành Viên
Ông Vũ Bảo Quốc	Thành Viên
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành Viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011)
Ông Chiew Sin Cheok	Thành Viên (bổ nhiệm ngày 29 tháng 4 năm 2011)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Bá Dương	Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Thái Duy Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tài	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Mọc	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bảo Quốc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 8 năm 2011)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trần Bá Dương	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Số 19, Đường 2A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 2,
Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (ViệtNam)

CÔNG TY CỔ PHẦN Ô TÔ TRƯỜNG HẢI

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 5 đến trang 46. Các báo cáo tài chính hợp nhất này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bá Dương
Tổng Giám đốc

TP. Biên Hòa, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 30 tháng 3 năm 2012



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TRƯỜNG HẢI

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính hợp nhất này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính hợp nhất có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các dòng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thanh Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Đào Quang Huy
Số chứng chỉ KTV: N.1895/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3206
Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 cho các báo cáo tài chính, các báo cáo tài chính kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và cách thực hành kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
100	Tài sản ngắn hạn		5.266.469.014	3.971.604.235
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	184.070.823	116.162.632
111	Tiền		170.373.118	75.422.122
112	Các khoản tương đương tiền		13.697.705	40.740.510
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	4.651.615	6.150.555
121	Đầu tư ngắn hạn		4.651.615	6.150.555
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		860.906.060	885.162.908
131	Phải thu của khách hàng	5	622.271.883	507.796.015
132	Trả trước cho người bán	6	156.529.055	370.781.677
135	Các khoản phải thu khác	7	91.042.430	13.893.261
139	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi		(8.937.308)	(7.308.045)
140	Hàng tồn kho	8	3.993.303.184	2.794.605.766
141	Hàng tồn kho		3.993.328.868	2.812.842.847
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(25.684)	(18.237.081)
150	Tài sản ngắn hạn khác		223.537.332	169.522.374
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	9	45.920.993	35.687.911
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		102.730.379	78.569.060
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		7.322.716	7.687.368
158	Tài sản ngắn hạn khác	10	67.563.244	47.578.035

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã Số	TÀI SẢN (tiếp theo)	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		4.941.643.277	3.826.580.602
220	Tài sản cố định		4.272.935.733	3.120.887.076
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	1.895.484.495	1.360.859.631
222	Nguyên giá		2.589.240.646	1.841.237.743
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(693.756.151)	(480.378.112)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	1.380.781.012	1.170.849.183
228	Nguyên giá		1.398.225.553	1.183.478.739
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.444.541)	(12.629.556)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11(c)	996.670.226	589.178.262
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	68.951.402	68.836.675
252	Đầu tư vào công ty liên doanh		5.790.143	7.157.966
258	Đầu tư dài hạn khác		101.594.450	99.649.640
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(38.433.191)	(37.970.931)
260	Tài sản dài hạn khác		599.756.142	636.856.851
261	Chi phí trả trước dài hạn	12	284.134.272	284.880.815
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	8.079.312	8.595.278
268	Tài sản dài hạn khác		486.208	909.991
269	Lợi thế thương mại	13	307.056.350	342.470.767
270	TỔNG TÀI SẢN		10.208.112.291	7.798.184.837

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

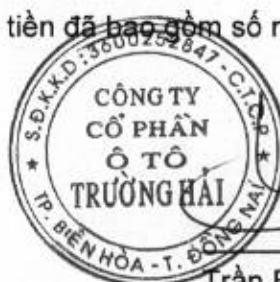

Mã Số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
300	NỢ PHẢI TRẢ		5.707.843.527	3.384.863.409
310	Nợ ngắn hạn		5.557.247.599	3.246.340.219
311	Vay và nợ ngắn hạn	14(a)	3.693.378.835	1.836.723.936
312	Phải trả cho người bán	15	1.256.326.789	539.765.154
313	Người mua trả tiền trước		49.510.572	62.551.678
314	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16	326.651.704	661.179.966
315	Phải trả người lao động		45.915.457	20.847.759
316	Chi phí phải trả	17	42.591.009	20.102.741
319	Các khoản phải trả khác	18	55.531.659	25.689.035
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	48.960.474	36.223.489
323	Qũy khen thưởng, phúc lợi	24	38.381.100	43.256.461
330	Nợ dài hạn		150.595.928	138.523.190
333	Phải trả dài hạn khác		100.000	-
334	Vay và nợ dài hạn	14(b)	139.662.084	134.797.944
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		5.200.097	3.725.246
338	Doanh thu chưa thực hiện		5.633.747	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		4.500.268.764	4.413.321.428
410	Vốn chủ sở hữu		4.411.582.373	4.395.658.973
411	Vốn cổ phần	21, 22	2.500.000.000	2.500.000.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	858.035.894	858.035.894
414	Cổ phiếu ngân quỹ	22	(6.840.000)	-
416	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	19.673.243	41.847.148
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	1.040.713.236	995.775.931
439	LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		88.686.391	17.662.455
440	TỔNG NGUỒN VỐN		10.208.112.291	7.798.184.837

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 69.924 đô la Mỹ (2010: 242.143 đô la Mỹ)



Nguyễn Quốc Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Bá Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
01	Doanh thu bán hàng		12.895.076.550	8.870.971.357
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(1.283.885.475)	(666.002.990)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	26(a)	11.611.191.075	8.204.968.367
11	Giá vốn hàng bán	27	(9.708.386.351)	(6.830.547.659)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		1.902.804.724	1.374.420.708
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26(b)	30.999.903	15.883.294
22	Chi phí tài chính	28	(392.821.897)	(217.231.257)
24	Chi phí bán hàng	29	(477.514.443)	(283.561.593)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(359.657.229)	(208.559.803)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh		703.811.058	680.951.349
40	(Chi phí)/thu nhập khác	31	(3.050.646)	10.720.120
45	Phần lãi được chia từ công ty liên doanh		(1.367.822)	1.822.015
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		699.392.590	693.493.484
51	Chi phí thuế TNDN - hiện hành	32	(25.629.774)	(30.530.027)
52	Chi phí thuế TNDN - hoãn lại	20, 32	(515.966)	6.719.720
60	Lợi nhuận sau thuế		673.246.850	669.683.177
61	Lợi ích cổ đông thiểu số		(3.748.957)	(3.397.200)
62	Lãi thuần sau thuế		669.497.893	666.285.977
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)		2.679	2.949

Nguyễn Quốc Tuấn

Nguyễn Quốc Tuấn
Kế toán trưởng



Trần Bá Dương
Trần Bá Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2012

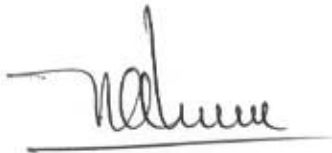
Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
			2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	Lợi nhuận trước thuế		699.392.590	693.493.484
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		285.283.406	196.629.276
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(16.119.874)	(4.947.923)
04	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		(16.521)	59.292
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(11.591.914)	(9.940.049)
06	Chi phí lãi vay	28	241.395.537	144.316.927
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		1.198.343.224	1.019.611.007
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu		(204.256.200)	825.931.884
10	Tăng hàng tồn kho		(1.186.891.273)	(735.621.151)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		168.710.668	(385.792.882)
12	Tăng các chi phí trả trước		(9.682.124)	(29.940.642)
13	Tiền lãi vay đã trả		(224.107.497)	(142.796.756)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(42.287.992)	(28.374.048)
15	Các khoản thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.018.991	178.685
16	Các khoản chi khác từ hoạt động kinh doanh		(3.816.510)	(1.583.995)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(301.968.713)	521.612.102
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Chi để mua sắm TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(893.939.479)	(1.157.590.382)
22	Thu từ thanh lý TSCĐ		1.769.358	1.675.049
23	Chi cho vay các đơn vị khác		(4.230.000)	-
24	Thu hồi cho vay		4.230.000	9.106.014
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.453.112)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		125.000	2.075.710
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		14.636.550	10.795.903
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(877.408.571)	(1.136.390.818)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	394.400.000
32	Tiền mua lại cổ phiếu của Công ty đã phát hành		(6.840.000)	-
33	Tiền vay nhận được		8.774.164.475	6.104.120.703
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(6.935.547.628)	(5.760.385.871)
36	Cổ tức đã trả	23	(584.553.823)	(360.026.428)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính		1.247.223.024	378.108.404
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		67.845.740	(236.670.312)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3	116.162.632	350.094.952
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ		62.451	2.737.992
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	184.070.823	116.162.632

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)



Nguyễn Quốc Tuấn
Kế toán trưởng



Tôn Bá Dương
Tổng Giám đốc
Ngày 30 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 46 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ôtô Trường Hải ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp ngày 6 tháng 4 năm 2007.

Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần hiện hành là Giấy Chứng nhận thay đổi lần thứ 10 số 3600252847 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 17 tháng 08 năm 2011.

Hoạt động chính của Tập đoàn bao gồm:

- Sản xuất, lắp ráp ô tô tải, ô tô khách;
- Sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông;
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt dây chuyền sản xuất công nghiệp;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Mua bán xe ô tô và xe có động cơ (cũ và mới);
- Bảo dưỡng, sửa chữa xe có động cơ;
- Mua bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe có động cơ;
- Mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, máy kéo bánh xích; máy đào đất, giàn giáo di động, thiết bị đốn gỗ và cẩu cầu trong xây dựng;
- Đại lý môi giới đấu giá;
- Vận tải ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Kinh doanh trung tâm thương mại, khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có 7.032 nhân viên (2010: 6.145 nhân viên).

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã đầu tư vào 33 công ty con như sau:

STT	Tên giao dịch	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Công Ty TNHH Sản Xuất và Lắp Ráp Ô tô Chu Lai Trường Hải	Sản xuất ô tô	100,00%
2	Công Ty TNHH SX & Lắp Ráp Ô tô Du Lịch Trường Hải – KIA	Sản xuất ô tô	100,00%
3	Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Và Vật Tư Thiết Bị	Cung ứng vật tư, thiết bị, phụ tùng thủy lợi	99,94%
4	Công Ty TNHH MTV Đầu Tư Phát Triển Hạ Tầng Khu Công Nghiệp và Đô Thị Chu Lai Trường Hải	Hạ tầng KCN	100,00%
5	Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Chu Lai Trường Hải	Sản xuất cơ khí	100,00%
6	Công Ty TNHH MTV Cảng Chu Lai Trường Hải	Dịch vụ vận chuyển	100,00%
7	Công Ty TNHH MTV Vận Tải - Giao Nhận - Phân Phối Ô tô Chu Lai Trường Hải	Phân phối ô tô	100,00%
8	Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Chuyên Dụng Bắc Bộ Trường Hải	Sản xuất cơ khí	100,00%
9	Công Ty TNHH Vận Tải Biển Chu Lai Trường Hải	Dịch vụ vận tải biển	100,00%
10	Công Ty TNHH Sản Xuất và Lắp Ráp Ô tô An Thành Phát	Sản xuất xe ô tô	100,00%
11	Công Ty TNHH MTV Gia Công Thép Chu Lai Trường Hải	Sản xuất – Kinh doanh thép	100,00%
12	Công Ty TNHH MTV Sản Xuất Ô tô Chuyên Dụng Trường Hải	Sản xuất cơ khí	100,00%
13	Công Ty TNHH MTV SX&LR Ô tô Khách Trường Hải	Sản xuất ô tô	100,00%
14	Một công ty lắp ráp ô tô (**)	Sản xuất ô tô	35,00%
15	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Sản Xuất Diệu Bằng	Kinh doanh thương mại	100,00%
16	Công Ty TNHH MTV Phụ Tùng Trường Hải	Kinh doanh phụ tùng ô tô	100,00%
17	Công Ty TNHH Thái Nguyên Trường Hải	Kinh doanh ô tô	64,34%
18	Công Ty TNHH Một Thành Viên Cơ Điện Chu Lai Trường Hải	Sản xuất cơ điện	100,00%
19	Công Ty TNHH Vũng Tàu Trường Hải	Kinh doanh ô tô	51,00%
20	Trường Cao Đẳng Nghề Chu Lai Trường Hải	Đào tạo nghề	100,00%
21	Công Ty TNHH Thương Mại Vỏ Xe Triệu Hải	Kinh doanh thương mại	75,00%
22	Công Ty TNHH MTV Chè Thuận Phát	Kinh doanh ô tô	100,00%
23	Công Ty TNHH MTV Sản Xuất và Lắp Ráp Ghế Ô tô Việt - C.N.A (***)	Sản xuất cơ khí	100,00%
24	Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Phụ Tùng Ô tô	Kinh doanh phụ tùng	51,00%
25	Công Ty TNHH MTV SX &LR Điện Lạnh Trường Hải	Sản xuất cơ khí	100,00%
26	Công Ty TNHH MTV Xây Dựng Chu Lai Trường Hải	Xây dựng	100,00%
27	Công Ty TNHH MTV Vĩnh Cát	Kinh doanh ô tô	100,00%
28	Công Ty TNHH MTV Hóa Chất Chuyên Dụng Chu Lai Trường Hải	Sản xuất keo	100,00%
29	Công Ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Trường Hải - Bình Phước	Kinh doanh vận tải	100,00%
30	Công Ty TNHH MTV Phân Phối Xe Ô tô Du Lịch Chu Lai Trường Hải	Phân phối xe du lịch	100,00%
31	Công Ty TNHH Một Thành Viên Bắc Ninh Trường Hải	Kinh doanh ô tô	100,00%
32	Công Ty TNHH MTV ĐT PHTT KCN Cơ Khí Ô tô Nam Tam Anh	Xây dựng	100,00%
33	Công Ty TNHH MTV TM & Dịch Vụ Tây Ninh – Trường Hải (*)	Kinh doanh ô tô	100,00%

(*) Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty chưa góp vốn đầu tư vào các công ty này.

(**) Công ty nắm giữ quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con này.

(***) Công ty này đã giải thể trong năm 2011.

2 CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất**

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo dựa nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Hợp nhất báo cáo***Công ty con***

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần nhỏ hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Lợi thế thương mại được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong thời gian mười năm.

Đối với việc hợp nhất kinh doanh liên quan tới các doanh nghiệp cùng dưới một sự kiểm soát chung, các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả hoặc đã nợ tiềm tàng đã thừa nhận được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, không tính đến phạm vi quyền lợi cổ đông thiểu số. Chênh lệch giữa số tiền đã trả ra để mua với giá trị ghi sổ tổng hợp của tài sản và nợ phải trả của bên bị mua được ghi nhận giảm thặng dư vốn cổ phần. Không có lợi thế thương mại nào được tạo ra từ việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp cùng dưới sự kiểm soát chung.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.2 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)*****Nhiệm vụ và lợi ích của cổ đông thiểu số***

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn. Khoản lãi hoặc lỗ từ việc bán bớt cổ phần cho cổ đông thiểu số được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Việc mua cổ phần từ cổ đông thiểu số sẽ tạo ra lợi thế thương mại, là sự chênh lệch giữa khoản tiền thanh toán và phần giá trị tài sản thuần thể hiện trên sổ sách của công ty con.

Liên doanh

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư vào liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo ngàn đồng Việt Nam.

Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC, hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Tập đoàn đã áp dụng Thông tư này từ năm 2009.

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán (tiếp theo)**

- Tài sản tiền tệ ngắn hạn và nợ phải trả ngắn hạn gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận vào khoản mục 416 thuộc phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập tại ngày đầu tiên của năm tài chính sau.
- Tài sản tiền tệ dài hạn gốc ngoại tệ tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi và lỗ do chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Nợ phải trả tiền tệ dài hạn gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lãi do chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần lỗ do chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bằng với số chênh lệch tỷ giá lỗ của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được ghi nhận vào khoản mục 416 của phần vốn chủ sở hữu trong bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được hoàn nhập tại ngày đầu tiên của năm tài chính sau.

Việc hạch toán theo Thông tư 201 là khác với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, theo đó, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 thì lợi nhuận hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ tăng 19,6 tỷ đồng (lợi nhuận hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 sẽ tăng 41,8 tỷ đồng) và chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ bằng không.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.8 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở thực tế đích danh cho hàng hóa, CKD và bình quân gia quyền cho những hàng tồn kho khác và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị khiếm khuyết.

2.9 Kế toán các khoản đầu tư**(a) Đầu tư ngắn hạn**

Đầu tư ngắn hạn là các khoản đầu tư có thời hạn đáo hạn không quá 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán và các khoản đầu tư được nắm giữ với ý định để bán trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư ngắn hạn được hạch toán ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn được lập khi giá gốc của các khoản đầu tư cao hơn giá trị hợp lý.

(b) Đầu tư dài hạn

- (i) Tiền gửi ngân hàng dài hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và được hạch toán theo giá gốc.
- (ii) Đầu tư trái phiếu được phân loại là đầu tư dài hạn với ý định không bán lại trong vòng 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán. Đầu tư trái phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó trái phiếu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi khoản dự phòng giảm giá. Dự phòng được lập khi có bằng chứng giảm giá dài hạn của chứng khoán hoặc trong trường hợp Tập đoàn không thể thu hồi khoản đầu tư.
- (iii) Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ nắm giữ dưới 20% tại các đơn vị đã niêm yết hoặc chưa niêm yết mà không dự tính bán trong vòng 12 tháng kể từ ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá được lập khi có sự giảm sút giá trị của các khoản đầu tư này.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)***Khấu hao*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian sử dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

	Thời gian hữu dụng ước tính
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm vi tính và giấy phép sản xuất	3 - 8 năm
Tài sản khác	3 - 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo số năm phù hợp với từng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2.11 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại thể hiện phần chênh lệch giữa giá phí thụ đắc cao hơn giá trị thị trường của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần xác định được của công ty con bị mua tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ vào chi phí trong thời hạn 10 năm theo phương pháp đường thẳng.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến năm tài chính kế toán tiếp theo và các khoản chi này sẽ được phân bổ vào kết quả kinh doanh hợp nhất của các năm tài chính kế toán sau.

2.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.14 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.15 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận tới chừng mực có thể sử dụng được những chênh lệch tạm thời để tính vào lợi nhuận chịu thuế có thể có được trong tương lai.

2.16 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.17 Chia cổ tức**

Phần cổ tức của cổ đông của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội cổ đông thông qua hoặc Hội đồng Quản trị phê chuẩn (trong trường hợp tạm chia cổ tức trong năm).

2.18 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có một nghĩa vụ pháp lý hoặc liên đới hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Các khoản dự phòng, bao gồm cả dự phòng bảo hành cho chi phí sửa chữa và bảo dưỡng cho xe ô tô đã bán được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính theo các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu yếu tố thời giá của tiền tệ là quan trọng thì dự phòng được tính ở giá trị hiện tại với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

2.19 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Tập đoàn.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2011	2010
	1.000 đồng	1.000 đồng
Tiền mặt	7.883.190	4.976.194
Tiền gửi ngân hàng	162.489.928	70.095.928
Tiền đang chuyển	-	350.000
Các khoản tương đương tiền (*)	13.697.705	40.740.510
	<u>184.070.823</u>	<u>116.162.632</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tính từ ngày gửi.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	2011	2010
	1.000 đồng	1.000 đồng
Doanh nghiệp tư nhân Thanh Tùng (*)	1.614.681	1.801.315
Ông Nguyễn Phi Kha (*)	3.036.934	4.349.240
	<u>4.651.615</u>	<u>6.150.555</u>

(*) Các khoản đầu tư trên là các khoản cho vay ngắn hạn có tính lãi theo lãi suất cho vay cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	2011	2010
	1.000 đồng	1.000 đồng
Đầu tư vào công ty liên doanh	5.790.143	7.157.966
Đầu tư dài hạn khác (i)	101.594.450	99.649.640
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn (ii)	(38.433.191)	(37.970.931)
	<u>68.951.402</u>	<u>68.836.675</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(i) Đầu tư dài hạn khác như sau:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín ("Sacombank") (*)	34.094.232	32.024.422
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Á ("Ngân hàng Đại Á") (*)	62.500.218	62.500.218
Công Ty TNHH MTV Trường Phú	5.000.000	5.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	125.000
	<u>101.594.450</u>	<u>99.649.640</u>

(*) Các khoản đầu tư dài hạn khác này là các khoản đầu tư bằng hình thức mua cổ phần của các công ty, bao gồm:

Tên Công ty	Số tiền 1.000 đồng	Số cổ phiếu do Công ty nắm giữ	Giá bình quân trên cổ phiếu 1.000 đồng
Sacombank	34.094.232	1.586.857	21
Ngân hàng Đại Á	62.500.218	3.420.118	18

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1	37.970.931	33.238.453
Dự phòng giảm giá đầu tư vào cổ phiếu Sacombank (Thuyết minh số 28)	462.260	4.732.478
Tại ngày 31 tháng 12	<u>38.433.191</u>	<u>37.970.931</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 và ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã ghi giảm giá trị của cổ phiếu Ngân hàng Đại Á xuống bằng mệnh giá.

Giá trị thị trường của cổ phiếu Sacombank tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 15.100 đồng một cổ phiếu (2010: 16.200 đồng một cổ phiếu).

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Bên thứ ba	619.290.080	504.011.618
Bên liên quan (Thuyết minh số 34(b)(i))	2.981.803	3.784.397
	<u>622.271.883</u>	<u>507.796.015</u>

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, những khoản trả trước cho nhà cung cấp trọng yếu bao gồm:

	1.000 đồng	Mục đích
		Góp vốn hợp tác đầu tư dự án tại 541 Nguyễn Văn Cừ Long Biên, Hà Nội (*)
Công Ty TNHH Thăng Long (*)	56.600.000	
Ông Lai Văn Tuấn	6.000.000	Tiền mua đất ở Tây Ninh
Công Ty TNHH Xây Dựng S.G.T	5.243.002	Tiền mua vật liệu xây dựng
Công Ty TNHH Metro Cash & Carry Việt Nam	4.063.887	Tiền mua quà Tết
	<u>4.063.887</u>	

(*) Ngày 28 tháng 8 năm 2008, Công ty đã ký hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty TNHH Thăng Long về việc hợp tác đầu tư xây dựng dự án và khai thác kinh doanh "Trung tâm thương mại, văn phòng cho thuê và căn hộ cao cấp" tại địa chỉ Số 541 Nguyễn Văn Cừ, Quận Long Biên, TP. Hà Nội.

Theo thỏa thuận đầu tư, Công ty TNHH Thăng Long chịu trách nhiệm tiến hành những thủ tục pháp lý liên quan để thành lập ra công ty mới. Cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty đã chuyển tiền góp vốn là 56,6 tỷ đồng theo đúng như tiến độ góp vốn. Tuy nhiên tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty TNHH Thăng Long chưa xin được giấy phép thành lập công ty mới nên khoản tiền mà Công ty đã trả trước cho Công ty TNHH Thăng Long được tạm thời ghi nhận là khoản trả trước cho người bán.

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Các bên thứ ba (*)	90.759.221	12.108.870
Các bên liên quan (Thuyết minh số 34(b)(ii))	120.849	1.667.734
Phải thu của nhân viên	162.360	116.657
	<u>91.042.430</u>	<u>13.893.261</u>

(*) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chủ yếu bao gồm khoản phải thu với số tiền 65 tỷ đồng từ ông Nguyễn Hữu Thùy. Đây là khoản cho vay không có tài sản bảo đảm, không chịu lãi suất và đến hạn hoàn trả vào ngày 17 tháng 9 năm 2012.

8 HÀNG TỒN KHO

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Hàng mua đang đi trên đường	849.257.845	544.301.147
Nguyên vật liệu tồn kho	1.419.153.790	918.151.922
Công cụ, dụng cụ trong kho	5.420.169	1.419.320
Chi phí SXKD dở dang	55.130.058	38.140.868
Thành phẩm tồn kho	1.277.827.830	660.565.981
Hàng hóa	386.539.176	650.263.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(25.684)	(18.237.081)
	<u>3.993.303.184</u>	<u>2.794.605.766</u>

(*) Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1	18.237.081	31.175.913
Dự phòng trong năm	-	21.080.220
Hoàn nhập trong năm	(18.211.397)	(34.019.052)
	<u>25.684</u>	<u>18.237.081</u>

9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Công cụ, dụng cụ	15.214.695	6.671.404
Chi phí bảo trì và sửa chữa lớn	2.838.679	21.055.528
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	12.733.031	-
Các chi phí khác	15.134.588	7.960.979
	<u>45.920.993</u>	<u>35.687.911</u>

10 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	21.553.136	22.324.641
Tạm ứng (**)	45.811.043	25.129.276
Khác	199.065	124.118
	<u>67.563.244</u>	<u>47.578.035</u>

(*) Ký quỹ, ký cược ngắn hạn thể hiện các khoản ký quỹ để mở thư tín dụng tại các ngân hàng trong nước.

(**) Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 chủ yếu bao gồm khoản tạm ứng cho nhân viên 23,9 tỷ đồng, dùng để thay mặt Công ty thanh toán cho các khoản mua đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TRƯỜNG HẢI

Mẫu số B 09 – DN/HN

11	TÀI SẢN CÓ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc 1.000 đồng	Máy móc thiết bị 1.000 đồng	Phương tiện vận tải 1.000 đồng	Thiết bị văn phòng 1.000 đồng	TSCĐ hữu hình khác 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
(a)	Tài sản cố định hữu hình						
	Nguyên giá						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	645.519.461	941.063.436	236.287.106	15.776.228	2.591.512	1.841.237.743
	Mua sắm mới	13.362.521	52.916.660	6.948.474	8.598.471	940.668	82.766.794
	Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 11(c))	326.765.970	338.960.715	26.536.530	7.381.253	2.593.499	702.237.967
	Tặng khác	13.686.949	2.831.128	631.277	28.370	1.036.982	18.214.706
	Thanh lý	(1.504.825)	(13.165.283)	(2.307.100)	(328.591)	-	(17.305.799)
	Giảm khác	(9.059.996)	(28.519.244)	(101.058)	(230.467)	-	(37.910.765)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	988.770.080	1.294.087.412	267.995.229	31.225.264	7.162.661	2.589.240.646
	Khấu hao lũy kế						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	115.209.198	297.342.905	61.052.942	6.279.473	493.594	480.378.112
	Khấu hao trong năm	50.907.784	161.715.437	26.472.742	5.239.331	711.360	245.046.654
	Tặng khác	4.456.946	319.449	53.478	13.972	3.288	4.847.133
	Thanh lý	(882.328)	(12.207.872)	(2.325.495)	(260.631)	-	(15.676.326)
	Giảm khác	(6.863.557)	(13.777.313)	(47.967)	(150.585)	-	(20.839.422)
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	162.828.043	433.392.606	85.205.700	11.121.560	1.208.242	693.756.151
	Giá trị còn lại						
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	530.310.263	643.720.531	175.234.164	9.496.755	2.097.918	1.360.859.631
	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	825.942.037	860.694.806	182.789.529	20.103.704	5.954.419	1.895.484.495

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)**(a) Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)**

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 35.801 triệu đồng (2010: 19.322 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tài sản cố định hữu hình với tổng giá trị còn lại là 399.049 triệu đồng (2010: 252.908 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn.

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất 1.000 đồng	Phần mềm máy tính 1.000 đồng	Giấy phép sản xuất 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	1.180.264.929	2.891.653	322.157	1.183.478.739
Mua sắm mới	-	2.087.648	-	2.087.648
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh số 11(c))	217.165.192	465.536	99.021	217.729.749
Tăng khác	1.546.455	-	-	1.546.455
Thanh lý	(6.609.688)	(7.350)	-	(6.617.038)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.392.366.888</u>	<u>5.437.487</u>	<u>421.178</u>	<u>1.398.225.553</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	11.341.561	1.062.273	225.722	12.629.556
Khấu hao trong năm	3.524.450	1.240.904	56.981	4.822.335
Thanh lý	-	(7.350)	-	(7.350)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>14.866.011</u>	<u>2.295.827</u>	<u>282.703</u>	<u>17.444.541</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	<u>1.168.923.368</u>	<u>1.829.380</u>	<u>96.435</u>	<u>1.170.849.183</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>1.377.500.877</u>	<u>3.141.660</u>	<u>138.475</u>	<u>1.380.781.012</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 531 triệu đồng (2010: 236 triệu đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, tài sản cố định vô hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 687.970 triệu đồng (2010: 621.125 triệu đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay ngân hàng ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn đã ủy quyền cho những cá nhân sau đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Tập đoàn như sau:

- Bà Viên Diệu Hoa là thành viên Hội Đồng Quản Trị đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số A829320, ngày 18 tháng 10 năm 1996 tại 36C11 Ấp 3C, Quốc Lộ 1A, Huyện Bình Chánh với tổng nguyên giá là 19.000 triệu đồng;

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

- Ông Đỗ Hoài Nam là nhân viên phòng Hành Chánh Nhân Sự của Công ty đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AK895078, ngày 29 tháng 8 năm 2007 tại KP2, Phường 10, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang với tổng nguyên giá 150 triệu đồng; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R932258 ngày 19 tháng 4 năm 2001 tại Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh với tổng nguyên giá 9.450 triệu đồng và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC614753, ngày 10 tháng 9 năm 2010 tại KP4, Phường Bình Thuận, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh, với tổng nguyên giá 3.328 triệu đồng.

Việc ủy quyền trên không ảnh hưởng đến quyền sở hữu hợp pháp của Công ty đối với các tài sản liên quan.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1	589.178.262	500.640.085
Tăng	1.374.133.441	1.039.166.757
Giảm:		
- Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh số 11(a))	(702.237.967)	(413.473.317)
- Chuyển sang tài sản cố định vô hình (Thuyết minh số 11(b))	(217.729.749)	(496.434.119)
- Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(22.536.191)	(2.241.333)
- Khác	(24.137.570)	(38.479.811)
Tại ngày 31 tháng 12	996.670.226	589.178.262

Chi tiết các dự án quan trọng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau:

	1.000 đồng	Mục đích của dự án
Dự án Khu công nghiệp Cơ khí ô tô	190.341.567	Xây dựng nhà máy cho một công ty con mới tại Chu Lai
Dự án phòng trưng bày xe ô tô thương mại Q7	162.568.481	Xây dựng phòng trưng bày ô tô tại Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Dự án Q7 giai đoạn 3	83.683.567	Xây dựng phòng trưng bày ô tô tại Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Dự án cảng Tam Hiệp	72.535.261	Xây dựng cảng Tam Hiệp tại Chu Lai
Dự án Logictis	60.040.179	Xây dựng nhà văn phòng và trung tâm bảo hành ô tô tại Chu Lai
Dự án công ty Diệu Bằng	48.000.000	Xây dựng phòng trưng bày ô tô tại Huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh
Dự án Nguyễn Văn Trỗi	36.604.945	Xây dựng phòng trưng bày ô tô tại Quận Phú Nhuận, TP. Hồ Chí Minh
Dự án Tây Ninh	34.206.297	Xây dựng Trung tâm thương mại
Dự án phòng trưng bày xe ô tô du lịch Q7	23.600.000	Xây dựng phòng trưng bày ô tô tại Quận 7, TP. Hồ Chí Minh
Dự án Nghệ An	10.000.000	Xây dựng phòng trưng bày ô tô tại Tỉnh Nghệ An

12 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1	284.880.815	281.402.650
Tăng trong năm	295.181.143	232.891.006
Phân bổ trong năm	(295.927.686)	(229.412.841)
	<u>284.134.272</u>	<u>284.880.815</u>

Chi tiết các khoản trả trước dài hạn như sau:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	200.153.399	231.357.487
Công cụ, dụng cụ	45.203.387	40.050.382
Chi phí bảo trì và sửa chữa lớn	30.012.731	6.889.193
Các chi phí khác	8.764.755	6.583.753
	<u>284.134.272</u>	<u>284.880.815</u>

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1	342.470.767	30.958.181
Tăng	-	318.272.573
Phân bổ trong năm (Thuyết minh số 30)	(35.414.417)	(6.759.987)
	<u>307.056.350</u>	<u>342.470.767</u>

14 CÁC KHOẢN VAY**(a) Vay và nợ ngắn hạn**

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Vay ngắn hạn ngân hàng (i)	3.642.964.051	1.773.439.973
Vay cá nhân (ii)	5.914.784	5.921.456
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 14(b))	44.500.000	57.362.507
	<u>3.693.378.835</u>	<u>1.836.723.936</u>

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(a) Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Tập đoàn có các hợp đồng vay ngắn hạn từ các ngân hàng trong nước để tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng cho vay	Tổng hạn mức (Triệu đồng tương đương)	Mức lãi suất hàng năm	Dư nợ tại ngày 31.12.2011 (Triệu đồng)	Tài sản thế chấp
Vietcombank	3.423.756	5,5%-17,0%	1.372.999	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
BIDV	1.871.196	5,5%-16,5%	542.890	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
HSBC	730.450	5,0%-6,0%	482.663	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
Standard Chartered	417.400	5,3%-5,7%	264.498	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
ANZ	417.400	5,5%-6,8%	261.761	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
Vietinbank	1.871.349	6,5%-8,4%	170.958	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
Oceanbank	1.538.984	5,0%-6,1%	164.439	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
Indovina	250.440	5,3%-5,5%	147.757	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
Eximbank	437.388	6,5%-7,0%	110.318	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
Sacombank	200.000	6,5%-8,0%	64.728	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
JP MORGAN	45.296	5,8%	45.296	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
Công ty tài chính dầu khí (PVFC)	570.978	5,0% - 5,9%	11.217	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
SHB	605.918	5,0%-21,0%	3.440	Quyền SĐĐ và TS gắn liền với đất, hàng tồn kho
			<u>3.642.964</u>	

- (ii) Thể hiện khoản vay không có tài sản bảo đảm và không chịu lãi suất từ Ông Nguyễn Thế Lam. Khoản vay này được sử dụng để tài trợ cho việc đầu tư vào MESCO.

14 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Các khoản vay dài hạn	139.662.084	134.797.944
Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 như sau: 1.000 đồng		
Công Ty TNHH MTV Cơ Khí Chu Lai Trường Hải	(i)	97.511.603
Một công ty lắp ráp ô tô	(ii)	64.000.000
Công Ty TNHH MTV Gia Công Thép Chu Lai Trường Hải	(iii)	22.360.751
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Vật Tư Thiết Bị		289.730
Tổng cộng các khoản vay dài hạn		184.162.084
Trừ: Khoản vay dài hạn đến hạn trả		44.500.000
		<u>139.662.084</u>

- (i) Khoản vay có hạn mức 190 tỷ đồng vay trong năm 2009 để thanh toán cho việc xây dựng nhà máy và lắp đặt dây chuyền sơn khung gầm. Khoản vay chịu lãi suất 18%/năm và hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (ii) Khoản vay có hạn mức 89 tỷ đồng vay để thanh toán cho việc đầu tư tài sản cố định. Khoản vay chịu lãi suất 18%/năm và hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định của một công ty lắp ráp ô tô với nguyên giá là 111 tỷ đồng.
- (iii) Khoản vay có hạn mức 45 tỷ đồng vay trong năm 2009 để thanh toán cho việc xây dựng nhà xưởng và dây chuyền máy cắt, cán thép. Khoản vay chịu lãi suất 18%/năm và hoàn trả trong 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Các bên thứ ba	1.256.326.789	539.765.154
	<u>1.256.326.789</u>	<u>539.765.154</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	2011	2010
	1.000 đồng	1.000 đồng
Thuế GTGT hàng bán nội địa	18.534.724	38.584.206
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	45.351.841	41.388.943
Thuế tiêu thụ đặc biệt	191.140.677	121.703.187
Thuế xuất, nhập khẩu	64.833.074	443.421.779
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.531.360	14.961.566
Các loại thuế khác	2.260.028	1.120.285
	<u>326.651.704</u>	<u>661.179.966</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	2011	2010
	1.000 đồng	1.000 đồng
Lãi tiền vay ngân hàng	8.377.429	2.383.767
Lương và các chi phí liên quan	6.219.161	4.560.281
Chi phí quảng cáo	1.225.745	2.977.587
Chi phí giao nhận	8.820.621	145.715
Chi phí hỗ trợ kỹ thuật	2.030.692	2.311.066
Các chi phí khác	15.917.361	7.724.325
	<u>42.591.009</u>	<u>20.102.741</u>

18 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	2011	2010
	1.000 đồng	1.000 đồng
Cổ tức phải trả (Thuyết minh số 23)	40.267.576	1.399
Các khoản phải trả khác	15.264.083	25.687.636
	<u>55.531.659</u>	<u>25.689.035</u>

19 DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đây là dự phòng bảo hành nhằm bảo trì, sửa chữa miễn phí những xe đã bán trong các năm 2010 và 2011.

20 THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng mỗi cơ quan thuế của các công ty trong Tập đoàn.

Số liệu về bù trừ thuế thu nhập hoãn lại như sau:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1	8.595.278	1.875.558
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(515.966)	6.719.720
Tại ngày 31 tháng 12	<u>8.079.312</u>	<u>8.595.278</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho và các khoản trích trước.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chuyển lỗ tính thuế tới chừng mực có khả năng thực hiện được các lợi ích về thuế đối với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Các khoản chuyển lỗ tính thuế của Tập đoàn có thể được bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ. Khoản lỗ tính thuế thực tế nào có thể được chuyển qua các năm sau thì phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo. Các khoản lỗ tính thuế ước tính đang được các công ty con ghi nhận có thể bù trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai của các công ty con như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Khoản lỗ thuế 1.000 đồng
2007	Chưa quyết toán	2.470.915
2008	Chưa quyết toán	12.885.290
2009	Chưa quyết toán	1.327.069
2010	Chưa quyết toán	21.641.012
2011	Chưa quyết toán	<u>39.375.558</u>

Các công ty con và Tập đoàn không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản lỗ tính thuế có thể được mang qua các năm sau như nêu ở trên vì khả năng có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này được đánh giá hiện nay là không khả thi.

21 VỐN CỔ PHẦN

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày 31.12.2011 Cổ phiếu phổ thông	Tại ngày 31.12.2010 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	250.000.000	250.000.000
Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại	(180.000)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>249.820.000</u>	<u>250.000.000</u>

(b) Chi tiết vốn cổ phần

Chi tiết về cơ cấu vốn cổ phần của Công ty như sau:

	Nhà đầu tư trong nước		Nhà đầu tư nước ngoài		Tổng cộng Số cổ phiếu
	Số cổ phiếu	Tỉ lệ nắm giữ (%)	Số cổ phiếu	Tỉ lệ nắm giữ (%)	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	138.045.388	69,02	61.954.612	30,98	200.000.000
Tăng trong năm	37.609.077	75,22	12.390.923	24,78	50.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>175.654.465</u>	<u>70,26</u>	<u>74.345.535</u>	<u>29,74</u>	<u>250.000.000</u>
Tăng trong năm	-	-	5.678.685	100	5.678.685
Giảm trong năm	(5.678.685)	(100)	-	-	(5.678.685)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>169.975.780</u>	<u>67,99</u>	<u>80.024.220</u>	<u>32,01</u>	<u>250.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu	Vốn cổ phần phổ thông 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	200.000.000	2.000.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	50.000.000	500.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	<u>250.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>
Cổ phiếu mới phát hành	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	<u>250.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>

21 VỐN CỔ PHẦN (tiếp theo)

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần (tiếp theo)

Danh sách các cổ đông nắm giữ cổ phần của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

Cổ đông	Số cổ phiếu	Giá trị 1.000 đồng	%
Công ty TNHH SX & TM Trần Oanh	124.294.793	1.242.947.930	49,72
Jardine Cycle & Carriage LTD.	80.024.220	800.242.200	32,01
Trần Bá Dương	21.549.319	215.493.190	8,62
Viên Diệu Hoa	12.350.000	123.500.000	4,94
Trần Thị Bạch Tuyết	3.509.269	35.092.690	1,40
Khác	8.272.399	82.723.990	3,31
	<u>250.000.000</u>	<u>2.500.000.000</u>	<u>100,00</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ÔTÔ TRƯỜNG HẢI

Mẫu số B 09 – DN/HN

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần 1.000 đồng	Thặng dư vốn cổ phần 1.000 đồng	Cổ phiếu quỹ 1.000 đồng	Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại 1.000 đồng	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối 1.000 đồng	Tổng cộng 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	2.000.000.000	963.635.894	-	3.488.070	685.778.309	3.652.902.273
Vốn tăng trong năm	100.000.000	294.400.000	-	-	-	394.400.000
Chuyển sang vốn cổ phần	400.000.000	(400.000.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	666.285.977	666.285.977
Hoàn nhập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	38.483.792	38.483.792
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(33.714.874)	(33.714.874)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(360.000.000)	(360.000.000)
Khác	-	-	-	38.359.078	(1.057.273)	37.301.805
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	2.500.000.000	858.035.894	-	41.847.148	995.775.931	4.395.658.973
Cổ phiếu quỹ	-	-	(6.840.000)	-	-	(6.840.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	669.497.893	669.497.893
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(624.820.000)	(624.820.000)
Khác	-	-	-	(22.173.905)	259.412	(21.914.493)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	2.500.000.000	858.035.894	(6.840.000)	19.673.243	1.040.713.236	4.411.582.373

(*) Tại Đại hội Cổ đông Thường niên ngày 29 tháng 4 năm 2011, các cổ đông đã phê chuẩn chia cổ tức 375.000 triệu đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tại cuộc họp Hội đồng Quản trị ngày 11 tháng 10 năm 2011, Hội đồng Quản trị đã phê chuẩn tạm chia cổ tức 249.820 triệu đồng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

23 CỐ TỨC PHẢI TRẢ

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1	1.399	27.827
Cố tức được công bố trong năm (Thuyết minh số 34(a)(iii))	624.820.000	360.000.000
Cố tức đã chi trả bằng tiền trong năm	(584.553.823)	(360.026.428)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>40.267.576</u>	<u>1.399</u>

24 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Tại ngày 1 tháng 1	43.256.461	51.402.364
Tăng trong năm	-	33.714.874
Hoàn nhập năm trước	-	(38.483.792)
Chi trả	(4.875.361)	(3.376.985)
Tại ngày 31 tháng 12	<u>38.381.100</u>	<u>43.256.461</u>

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu mà Công ty mua lại và nắm giữ như là cổ phiếu quỹ.

	2011	2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (1.000 đồng)	669.497.893	666.285.977
Số lượng cổ phiếu bình quân đang phát hành (cổ phiếu)	249.902.849	225.928.767
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	<u>2.679</u>	<u>2.949</u>

26 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Doanh thu		
Doanh thu bán xe	12.618.568.210	8.665.922.376
Doanh thu bán phụ tùng	75.881.620	66.790.851
Doanh thu cung cấp dịch vụ	173.193.243	110.019.460
Doanh thu khác	27.433.477	28.238.670
	<u>12.895.076.550</u>	<u>8.870.971.357</u>
Các khoản giảm trừ		
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.262.081.991	617.228.115
Hàng bán bị trả lại	21.686.240	48.549.422
Các khoản giảm trừ doanh thu khác	117.244	225.453
	<u>1.283.885.475</u>	<u>666.002.990</u>
Doanh thu thuần	<u>11.611.191.075</u>	<u>8.204.968.367</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Lãi tiền gửi ngân hàng	12.260.078	7.318.199
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.779.814	944.207
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.442.593	5.953.837
Các thu nhập tài chính khác	517.418	1.667.051
	<u>30.999.903</u>	<u>15.883.294</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Giá vốn bán xe	9.485.043.123	6.663.701.373
Giá vốn bán phụ tùng	13.201.130	27.788.691
Giá vốn cung cấp dịch vụ	115.324.232	63.239.680
Khác	113.029.263	88.756.747
Hoàn nhập giảm giá hàng tồn kho	(18.211.397)	(12.938.832)
	<u>9.708.386.351</u>	<u>6.830.547.659</u>

28 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Chi phí lãi vay	241.395.537	144.316.927
Lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái	145.623.745	68.181.852
Dự phòng giảm giá đầu tư (Thuyết minh số 4(b)(ii))	462.260	4.732.478
Khác	5.340.355	-
	<u>392.821.897</u>	<u>217.231.257</u>

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí bán hàng:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Khấu hao tài sản cố định	12.479.413	9.779.926
Chi phí nhân viên	79.812.836	43.265.627
Chi phí bảo hành, bảo dưỡng	92.046.567	30.377.325
Chi phí vận chuyển	109.235.496	67.204.615
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	33.705.740	28.668.402
	<u>327.280.352</u>	<u>179.236.935</u>

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Những chỉ tiêu sau đây được đưa vào chi phí quản lý doanh nghiệp:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	25.936.557	19.171.625
Chi phí nhân viên	165.284.509	93.647.591
Phí ngân hàng	32.591.063	16.899.757
Dự phòng nợ khó đòi	1.629.263	3.312.102
Phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 13)	35.414.417	6.759.987
	<u>260.855.809</u>	<u>139.791.062</u>

31 (CHI PHÍ)/THU NHẬP KHÁC

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Thu nhập khác		
Dịch vụ đăng ký xe	12.880.228	9.229.758
Tiền phạt khách hàng trả chậm	6.620.042	4.669.073
Thu nhập từ thanh lý phế liệu	7.518.973	6.032.355
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	77.579	5.001.424
Thu nhập khác	9.524.836	4.296.285
	<u>36.621.658</u>	<u>29.228.895</u>
Chi phí khác		
Thuế nhập khẩu điều chỉnh của các năm trước	(11.326.720)	-
Lỗ do thanh lý phế liệu, công cụ, dụng cụ	(10.942.930)	-
Tiền phạt	(3.679.855)	(1.893.232)
Dịch vụ đăng ký xe	(3.178.661)	(1.762.878)
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	(1.629.473)	(5.417.506)
Chi phí khác	(8.914.665)	(9.435.159)
	<u>(39.672.304)</u>	<u>(18.508.775)</u>
(Chi phí)/thu nhập thuần khác	<u>(3.050.646)</u>	<u>10.720.120</u>

32 THUẾ

Thuế trên lợi nhuận chịu thuế của Công ty và các công ty con khác với số thuế khi được tính theo thuế suất hiện hành áp dụng cho Công ty và các công ty con, như sau:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Lợi nhuận kế toán trước thuế	699.392.590	693.493.484
Thuế tính theo các mức thuế suất tương ứng	19.593.277	21.140.844
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(1.418.476)	-
Chi phí không được khấu trừ	4.265.444	5.204.817
Sử dụng các khoản chuyển lỗ tính thuế chưa được ghi nhận trước đây	958.080	-
Dự phòng thiếu (thừa) của năm trước	2.695.614	(2.535.354)
Khác	51.801	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>26.145.740</u>	<u>23.810.307</u>
Bao gồm:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	25.629.774	30.530.027
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hoãn lại	515.966	(6.719.720)
	<u>26.145.740</u>	<u>23.810.307</u>

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH*Các yếu tố rủi ro tài chính*

Các hoạt động của Tập đoàn chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính của Công ty và các công ty con. Ban Tổng Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự bộ phận Tài chính – Kế toán thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận Tài chính – Kế toán đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Tổng Giám đốc nhận được.

(a) Rủi ro thị trường*(i) Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tập đoàn chịu rủi ro từ đồng Đô La Mỹ ("USD") và đồng Yên Nhật ("JPY") vì các giao dịch vay và mua hàng lớn đều bằng USD và JPY.

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD là như sau:

	2011 USD	2010 USD
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	69.924	242.143
Các khoản ký quỹ, ký cược	884.370	953.121
	<u>954.294</u>	<u>1.195.264</u>
Nợ tài chính		
Các khoản vay	(132.228.653)	(66.851.307)
Phải trả người bán và phải trả khác	(46.787.196)	(17.969.411)
	<u>(179.015.849)</u>	<u>(84.820.718)</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(178.061.555)</u>	<u>(83.625.454)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 2% so với đồng VND trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn 74.173 triệu đồng do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá các công cụ tài chính bằng đồng USD còn lại.

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với JPY là như sau:

	2011 JPY	2010 JPY
Tài sản tài chính		
Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng	6.503.792	-
	<u>6.503.792</u>	<u>-</u>
Nợ tài chính		
Các khoản vay	(274.590.500)	-
Phải trả người bán và phải trả khác	(225.335.443)	-
	<u>(499.925.943)</u>	<u>-</u>
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(493.422.151)</u>	<u>-</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng JPY mạnh lên/yếu đi 2% so với đồng VND trong khi mọi biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn 2.615 triệu đồng do lỗ/lãi quy đổi tỷ giá các công cụ tài chính bằng đồng JPY còn lại.

(ii) Rủi ro về giá

Tập đoàn phải chịu rủi ro giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư được phân loại sẵn sàng để bán. Các chứng khoán này được niêm yết trên HOSE. Để quản lý rủi ro về giá, Tập đoàn đa dạng hóa danh mục đầu tư theo các hạn mức do Tập đoàn đề ra.

Nếu giá các chứng khoán vốn được niêm yết trên HOSE thay đổi tương ứng 6,8% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sẽ cao hơn/thấp hơn 2.318 triệu đồng.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tập đoàn phải chịu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay của Tập đoàn. Tập đoàn có chính sách duy trì tối thiểu 90% khoản vay có lãi suất cố định.

Tập đoàn có các khoản vay lãi suất biến thiên chủ yếu là bằng đồng VND. Các khoản vay bằng đồng Đô La Mỹ có lãi suất cố định. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu lãi suất VND tăng/giảm thêm 1% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ thấp/cao hơn 9.997 triệu đồng do chi phí lãi của các khoản vay này cao/thấp hơn.

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(b) Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tập đoàn là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt, và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tập đoàn là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Rủi ro tín dụng đối với từng khách hàng cá nhân được hạn chế bằng cách yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi giao hàng hoặc áp dụng hạn mức tín dụng do Ban Tổng Giám đốc phê duyệt. Quá trình thanh toán của khách hàng và mức độ rủi ro tín dụng được bộ phận Tài chính – Kế toán theo dõi liên tục và báo cáo cho Ban Tổng Giám đốc.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tập đoàn là tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác, và ký quỹ, ký cược.

(i) Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có uy tín theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các khách hàng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Số dư các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác của Tập đoàn không quá hạn cũng không bị giảm giá là 702.028 triệu đồng (2010: 508.917 triệu đồng).

(ii) Tài sản tài chính quá hạn và/hoặc giảm giá

Không có các nhóm tài sản tài chính khác quá hạn và/hoặc giảm giá ngoại trừ các khoản phải thu.

Giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng được xác định là có giảm giá và sự tăng giảm dự khoản giảm giá liên quan như sau:

	2011	2010
	1.000 đồng	1.000 đồng
Tổng gộp	11.286.227	12.772.255
Trừ: Dự phòng giảm giá	(8.937.308)	(7.308.045)
	<u>2.348.919</u>	<u>5.464.210</u>
Số đầu năm	7.308.045	4.049.614
Lập dự phòng giảm giá	1.629.263	3.258.431
Số cuối năm	<u>8.937.308</u>	<u>7.308.045</u>

33 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(c) Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là đảm bảo Tập đoàn luôn có quỹ dự trữ tiền mặt đầy đủ để đáp ứng các yêu cầu thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Dưới 1 năm 1.000 đồng	Từ 1 đến 2 năm 1.000 đồng	Từ 2 đến 5 năm 1.000 đồng
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	1.311.438.636	-	-
Các khoản vay	3.693.378.835	125.372.354	14.289.730
	<u>5.004.817.471</u>	<u>125.372.354</u>	<u>14.289.730</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Phải trả người bán và các khoản phải trả khác	565.454.189	-	-
Các khoản vay	1.836.723.936	98.000.000	36.797.944
	<u>2.402.178.125</u>	<u>98.000.000</u>	<u>36.797.944</u>

(d) Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng đối với phải thu khách hàng ngắn hạn, ký quỹ ngắn hạn, và các khoản phải trả người bán và phải trả khác ngắn hạn là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

34 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan**

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Công Ty TNHH Thaco Kia - Đà Nẵng	81.019	168.325.425

ii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Hội đồng Quản trị	1.235.000	780.000
Ban kiểm soát	1.040.000	840.000
Ban Tổng Giám đốc	11.287.316	10.682.438
	<u>13.562.316</u>	<u>12.302.438</u>

iii) Các hoạt động tài chính

Cổ tức công bố cho các cổ đông của Công ty trong năm như sau:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Công Ty TNHH SX & TM Trân Oanh	310.573.292	218.730.877
Jardine Cycle & Carriage Ltd.	190.778.720	105.204.499
Ông Trần Bá Dương	40.073.298	18.000.000
Bà Viên Diệu Hoa	30.875.000	-
Các cổ đông khác	52.519.690	18.064.624
	<u>624.820.000</u>	<u>360.000.000</u>

34 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan***i) Phải thu khách hàng (Thuyết minh số 5)*

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Công Ty TNHH Thaco Kia - Đà Nẵng	2.981.803	3.784.397

ii) Các khoản phải thu khác (Thuyết minh số 7)

Công Ty TNHH Thaco Kia - Đà Nẵng	41.518	.1.663.810
Công Ty TNHH MTV Trường Phú	79.331	3.924
	<u>120.849</u>	<u>1.667.734</u>

35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, thuê văn phòng, phòng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất trả hằng năm mà Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Dưới 1 năm	14.063.035	8.710.451
Từ 1 đến 5 năm	46.358.766	22.678.527
Trên 5 năm	137.374.160	124.563.227
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>197.795.961</u>	<u>155.952.205</u>

36 CAM KẾT VỐN

Các cam kết về chi tiêu mua sắm và xây dựng tài sản cố định đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Phòng trưng bày sản phẩm, máy móc và thiết bị	<u>311.720.639</u>	<u>551.192.517</u>

37 CAM KẾT ĐẦU TƯ

Vào tháng 2 năm 2012, Công ty đã được cấp giấy phép đầu tư ra nước ngoài cho khoản đầu tư vào công ty Soo Sung Motors Technology tại Hàn Quốc. Khoản đầu tư này trị giá 3,5 triệu đô la Mỹ tương đương với 73 tỷ đồng nhằm mua lại 51% cổ phần của công ty trên.

38 CÁC CAM KẾT KHÁC


Tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có một số cam kết thanh toán nhưng chưa được phản ánh lên báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

	2011 1.000 đồng	2010 1.000 đồng
Thư tín dụng không hủy ngang	1.902.518.872	1.180.789.205

Các báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 30 tháng 3 năm 2012.



Nguyễn Quốc Tuấn
Kế toán trưởng

Trần Bá Dương
Tổng Giám đốc